CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4**
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	**5 – 40**
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 40

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chế biến);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Chi tiết: Sản xuất đồ uống có cồn);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Xuân Hà	Chủ tịch HĐQT	
Bà Phan Thị Bích Ngọc	Ủy viên	
Ông Bùi Hoàng Việt Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Thanh Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Hoàng Minh Thọ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Vũ Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Xuân Hà	Giám đốc điều hành	Đến ngày 01 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Hoàng Liên	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) – Chi nhánh Phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đinh Tiến Thành

Số : 205 /2020/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long, được lập ngày 03 tháng 6 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Bùi Thị Ngọc Lân	**Lê Mỹ Trang**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2016-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**92.780.137.105**	**91.079.832.397**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**2.001.251.868**	**4.223.820.864**
1.	Tiền	111		2.001.251.868	4.223.820.864
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**10.290.527.182**	**19.243.379.243**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.990.151.400	16.506.797.531
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	308.000.000	309.058.236
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	992.375.782	2.427.523.476
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**80.487.016.455**	**67.552.070.171**
1.	Hàng tồn kho	141		80.487.016.455	67.552.070.171
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.341.600**	**60.562.119**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.341.600	60.562.119
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**42.470.257.774**	**47.285.358.442**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**115.000.000**	**115.000.000**
4.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	115.000.000	115.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**17.823.787.604**	**19.255.729.690**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.312.060.143	17.566.627.233
	- Nguyên giá	*222*		*57.659.429.283*	*57.024.161.707*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(41.347.369.140)*	*(39.457.534.474)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.508.944.445	1.681.944.445
	- Nguyên giá	225		*1.730.000.000*	*1.730.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		*(221.055.555)*	*(48.055.555)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.783.016	7.158.012
	- Nguyên giá	*228*		*95.000.000*	*95.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(92.216.984)*	*(87.841.988)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.07**	**3.336.923.618**	**2.655.566.531**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.336.923.618	2.655.566.531
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**847.216.317**	**3.790.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		3.370.000.000	3.100.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	270.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.722.783.683)	(780.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20.347.330.235**	**21.469.062.221**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20.347.330.235	21.469.062.221
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**135.250.394.879**	**138.365.190.839**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**97.417.439.136**	**82.490.338.461**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**95.859.293.334**	**80.142.301.580**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.779.843.463	3.722.947.747
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	36.310.863	240.946.242
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.056.746.233	13.184.468.176
4.	Phải trả người lao động	314		518.289.439	496.684.540
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	195.286.991	70.541.266
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	84.966.667	1.808.239.395
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	163.001.258	404.874.526
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	79.734.036.670	60.213.599.688
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		290.811.750	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.558.145.802**	**2.348.036.881**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	72.025.000	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.486.120.802	2.348.036.881
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**37.832.955.743**	**55.874.852.378**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**37.832.955.743**	**55.874.852.378**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.599.920.000*	*50.599.920.000*
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.475.755.461
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.766.964.257)	3.799.176.917
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*175.902.133*	*62.018.064*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(12.942.866.390)*	*3.737.158.853*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**135.250.394.879**	**138.365.190.839**

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**75.455.988.668**	**98.199.774.320**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.478.638.407	263.126.769
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**70.977.350.261**	**97.936.647.551**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	65.798.194.108	61.798.723.105
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**5.179.156.153**	**36.137.924.446**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	18.480.618	463.965.842
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	11.256.340.620	8.131.949.297
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.273.257.827*	*7.347.257.057*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	2.985.856.293	4.480.574.902
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	3.853.930.222	5.630.501.301
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(12.898.490.364)**	**18.358.864.788**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	247.532.423	343.728.299
12.	Chi phí khác	32	VI.07	291.908.449	274.963.047
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(44.376.026)**	**68.765.252**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(12.942.866.390)**	**18.427.630.040**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	4.590.551.187
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(12.942.866.390)**	**13.837.078.853**

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.755.165.508	97.799.510.941
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(70.794.091.577)	(54.393.067.274)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.629.256.529)	(7.283.229.143)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(8.258.512.102)	(7.341.472.647)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	(5.164.799.311)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.544.323	178.714.415
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.336.982.709)	(14.188.772.660)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(16.253.133.086)***	***9.606.884.321***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.857.444.544)	(1.696.892.912)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		237.727.273	343.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.200.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.480.618	463.965.842
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.601.236.653)***	***4.310.709.294***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		115.704.789.248	73.809.063.832
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.804.068.337)	(84.023.988.578)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(242.200.008)	(579.550.002)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.026.720.160)	(2.843.873.475)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***15.631.800.743***	***(13.638.348.223)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.222.568.996)**	**279.245.392**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.223.820.864**	**3.944.575.472**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**2.001.251.868**	**4.223.820.864**

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính hiện tại bao gồm:
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chế biến);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Chi tiết: Sản xuất đồ uống có cồn);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Cửa hàng Kinh doanh tổng hợp	Số 89, Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long – Chi nhánh Ninh Thuận	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận

- Danh sách Công ty con gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối năm	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối năm	*Đầu năm*
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	99%	99%	45%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	08 - 12 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Website	08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế

chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản (cho thuê bất động sản) mà Công ty là chủ sở hữu được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cho thuê bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cho thuê bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	2.001.251.868	4.223.820.864
+ Tiền mặt	*454.634.325*	*351.096.829*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*1.546.617.543*	*3.872.724.035*
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	**2.001.251.868**	**4.223.820.864**

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	% quyền biểu quyết	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*	*% quyền biểu quyết*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý (*)*
- Đầu tư vào công ty con		3.370.000.000	(2.842.083.683)			3.100.000.000	-	
+ Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	*100*	*3.000.000.000*	*(2.842.083.683)*	*(*)*	*100*	*3.000.000.000*	-	*(*)*
+ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	*100*	*100.000.000*	-	*(*)*	*100*	*100.000.000*	-	*(*)*
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	*99*	*270.000.000*	-	*(*)*	-	-	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-			270.000.000	-	
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	-	-	-	*(*)*	*45*	*270.000.000*	-	*(*)*
- Đầu tư vào đơn vị khác		1.200.000.000	(880.700.000)			1.200.000.000	(780.000.000)	
+ Công ty Cổ phần Rượu Hapro (a)	*3,03*	*1.000.000.000*	*(680.700.000)*	*319.300.000*	*3,03*	*1.000.000.000*	*(580.000.000)*	*420.000.000*
+ Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	*4,76*	*200.000.000*	*(200.000.000)*	*(*)*	*4,76*	*200.000.000*	*(200.000.000)*	*(*)*
Cộng		**4.570.000.000**	**(3.722.783.683)**	**(*)**		**4.570.000.000**	**(780.000.000)**	**(*)**

(a): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 3.193 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2020.

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các Công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long		
- Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	29.822.393.154	4.291.792.550
- Hỗ trợ chi phí bán hàng	-	1.094.442.952
- Chuyển lợi nhuận về Công ty	-	107.637.388
- Hàng bán bị trả lại	-	19.480.530
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long		
- Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	8.281.383.631	43.631.396.503
- Hàng bán bị trả lại	4.441.907.679	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con			
+ Công ty TNHH MTV rượu vang Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000	Kinh doanh rượu
+ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	100.000.000	100.000.000	Không phát sinh hoạt động
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	600.000.000	270.000.000	Kinh doanh rượu
Đầu tư vào đơn vị khác			
+ Công ty Cổ phần Rượu Hapro	32.978.600.000	1.000.000.000	Sản xuất và kinh doanh rượu
+ Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	4.201.680.672	200.000.000	Không phát sinh hoạt động

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***8.990.151.400***	***16.506.797.531***
- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	7.852.629.093	3.004.951.362
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	877.335.874	13.179.767.802
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	260.186.433	322.078.367
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**8.990.151.400**	**16.506.797.531**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	8.729.964.967	16.184.719.164
Cộng	**8.729.964.967**	**16.184.719.164**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***308.000.000***	***309.058.236***
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	198.000.000	198.000.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	110.000.000	111.058.236
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**308.000.000**	**309.058.236**

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***992.375.782***	-	***2.427.523.476***	-
- Tạm ứng	891.332.715	-	683.893.942	-
- Phải thu ngắn hạn khác	101.043.067	-	1.743.629.534	-
b. Dài hạn	***115.000.000***	-	***115.000.000***	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.000.000	-	115.000.000	-
Cộng	**1.107.375.782**	-	**2.542.523.476**	-

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	7.395.978.840	-	6.389.845.700	-
- Công cụ, dụng cụ	303.930.518	-	258.758.369	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.209.504.299	-	45.443.937.291	-
- Thành phẩm	12.913.340.609	-	10.067.420.047	-
- Hàng hoá	3.995.102.362	-	1.435.922.543	-
- Hàng gửi đi bán	4.669.159.827	-	3.956.186.221	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**80.487.016.455**	**-**	**67.552.070.171**	**-**

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.336.923.618	2.655.566.531
+ Công trình 181 Lạc Long Quân	*3.336.923.618*	*2.548.079.983*
+ Dự án Nhà máy SX Vang ở Lệ Chi	-	*107.486.548*
Cộng	**3.336.923.618**	**2.655.566.531**

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***13.735.914.367***	***37.809.841.608***	***3.182.444.262***	***349.239.818***	***1.946.721.652***	***57.024.161.707***
- Mua trong năm	-	61.550.000	1.007.050.909	-	-	1.068.600.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(433.333.333)	-	-	(433.333.333)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***13.735.914.367***	***37.871.391.608***	***3.756.161.838***	***349.239.818***	***1.946.721.652***	***57.659.429.283***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***10.738.446.345***	***24.737.770.264***	***1.989.591.646***	***347.730.443***	***1.643.995.776***	***39.457.534.474***
- Khấu hao trong năm	329.905.642	1.573.289.350	265.682.236	1.509.375	152.781.396	2.323.167.999
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(433.333.333)	-	-	(433.333.333)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***11.068.351.987***	***26.311.059.614***	***1.821.940.549***	***349.239.818***	***1.796.777.172***	***41.347.369.140***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***2.997.468.022***	***13.072.071.344***	***1.192.852.616***	***1.509.375***	***302.725.876***	***17.566.627.233***
2. Tại ngày cuối năm	***2.667.562.380***	***11.560.331.994***	***1.934.221.289***	-	***149.944.480***	***16.312.060.143***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 26.000.409.323 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 25.846.952.882 đồng và 9.772.934.560 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	***1.730.000.000***	***1.730.000.000***
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***1.730.000.000***	***1.730.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***48.055.555***	***48.055.555***
- Khấu hao trong năm	173.000.000	173.000.000
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***221.055.555***	***221.055.555***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	***1.681.944.445***	***1.681.944.445***
2. Tại ngày cuối năm	***1.508.944.445***	***1.508.944.445***

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	***60.000.000***	***35.000.000***	***95.000.000***
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	***60.000.000***	***35.000.000***	***95.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	***60.000.000***	***27.841.988***	***87.841.988***
- Khấu hao trong năm	-	4.374.996	4.374.996
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	***60.000.000***	***32.216.984***	***92.216.984***
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	***7.158.012***	***7.158.012***
2. Tại ngày cuối năm	-	***2.783.016***	***2.783.016***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 60.000.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***1.341.600***	***60.562.119***
- Phí bảo hiểm	1.341.600	23.174.619
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	7.387.500
- Các khoản khác	-	30.000.000
b. Dài hạn	***20.347.330.235***	***21.469.062.221***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	534.781.684	494.343.044
- Trả trước tiền thuê đất tại Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro	18.591.992.504	19.101.399.680
- Chi phí sửa chữa	257.648.710	575.053.865
- Chi phí khác	962.907.337	1.298.265.632
Cộng	**20.348.671.835**	**21.529.624.340**

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**60.213.599.688**	**60.213.599.688**	**116.566.705.327**	**97.046.268.345**	**79.734.036.670**	**79.734.036.670**
- Vay ngân hàng	***32.627.092.217***	***32.627.092.217***	***73.174.926.266***	***50.918.921.016***	***54.883.097.467***	***54.883.097.467***
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ	9.009.859.816	9.009.859.816	1.335.313.941	10.345.173.757	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[a]	7.071.815.032	7.071.815.032	8.176.318.973	7.071.815.032	8.176.318.973	8.176.318.973
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong[b]	10.755.332.819	10.755.332.819	19.979.148.930	10.755.332.819	19.979.148.930	19.979.148.930
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nội[c]	5.790.084.550	5.790.084.550	43.684.144.422	22.746.599.408	26.727.629.564	26.727.629.564
- Vay đối tượng khác	***26.102.471.399***	***26.102.471.399***	***41.765.062.982***	***44.528.591.254***	***23.338.943.127***	***23.338.943.127***
+ Các cá nhân[d]	26.102.471.399	26.102.471.399	41.765.062.982	44.528.591.254	23.338.943.127	23.338.943.127
- Vay dài hạn đến hạn trả	***1.484.036.072***	***1.484.036.072***	***1.626.716.079***	***1.598.756.075***	***1.511.996.076***	***1.511.996.076***
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong[e]	609.836.064	609.836.064	609.836.064	609.836.064	609.836.064	609.836.064
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn[f]	392.000.000	392.000.000	294.000.000	392.000.000	294.000.000	294.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[g]	240.000.000	240.000.000	213.000.000	240.000.000	213.000.000	213.000.000
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam[h]	242.200.008	242.200.008	242.200.008	242.200.008	242.200.008	242.200.008
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội[i]	-	-	267.680.007	114.720.003	152.960.004	152.960.004
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**2.348.036.881**	**2.348.036.881**	**764.800.000**	**1.626.716.079**	**1.486.120.802**	**1.486.120.802**
b.1 vay dài hạn	**1.439.786.891**	**1.439.786.891**	**764.800.000**	**1.384.516.071**	**820.070.820**	**820.070.820**
Từ 1 năm đến 5 năm	**1.439.786.891**	**1.439.786.891**	**764.800.000**	**1.384.516.071**	**820.070.820**	**820.070.820**
- Vay ngân hàng	***1.439.786.891***	***1.439.786.891***	***764.800.000***	***1.384.516.071***	***820.070.820***	***820.070.820***

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong[e]	932.786.891	932.786.891	-	609.836.064	322.950.827	322.950.827
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn[f]	294.000.000	294.000.000	-	294.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[g]	213.000.000	213.000.000	-	213.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội[i]	-	-	764.800.000	267.680.007	497.119.993	497.119.993
b.2 Nợ thuê tài chính	**908.249.990**	**908.249.990**	-	**242.200.008**	**666.049.982**	**666.049.982**
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam[h]	908.249.990	908.249.990	-	242.200.008	666.049.982	666.049.982
Cộng	**62.561.636.569**	**62.561.636.569**	**117.331.505.327**	**98.672.984.424**	**81.220.157.472**	**81.220.157.472**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(a): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/259662/HĐTD ngày 01/7/2019, với hạn mức là 20.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 téc inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và thế chấp một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch Hội đồng quản trị tại số 8a phố Đặng Tất, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, lãi suất vay trong năm là 10,9%/năm.

(b): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 303/2019/HDTD/TLG/01 ngày 26/7/2019, hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh rượu vang các loại, thời hạn vay không quá 11 tháng với các khoản vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và không quá 05 tháng đối với các khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Lãi suất vay trong năm từ 9,6%/năm - 9,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và quyền thuê lại khu đất tại kho 323 Vĩnh Tuy của Công ty.

(c): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2001400034/HĐTDHM ngày 14/01/2020, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 11 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất rượu vang, thương mại rượu nhập khẩu. Lãi suất vay trong năm từ 8,3%/năm - 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty.

(d): Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 10%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(e): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng cho vay 36_10/HDTD/TLG/01 ngày 11 tháng 10 năm 2016 và hợp đồng cho vay 36_08.16/HDTD/TLG ngày 31 tháng 8 năm 2016 để thanh toán tiền mua Tank, máy móc, hệ thống đường ống Glycol và ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm từ 9,4%/năm – 10,1%/năm.

(f): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn để thanh toán tiền mua máy chiết rót rượu vào chai. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm là 10,9%/năm.

(g): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/259662/HĐTDTH ngày 06/02/2018 để thanh toán tiền lần 2, lần 3 tiền mua máy đóng nút co tự động 4 đầu của hãng Robino & Galandrino – Italia, với gốc vay là 693.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất 10,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/259662/HĐBĐ ngày 06/02/2018.

(h): Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTTCC ngày 06 tháng 11 năm 2018 để thuê máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn dán nhãn định vị theo logo. Mục đính sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất trong năm là 11,5%/năm.

(i): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng từng lần số 1917800019/HĐTDTL ngày 28/06/2019 để thanh toán tiền mua xe ô tô Honda CR-V phiên bản E, mới 100% theo hợp đồng bán hàng số N0011905170612 ngày 17/05/2019, với gốc vay là: 764.800.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất là 8,49%/năm áp dụng cho 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1917800019/HĐTC ngày 28/06/2019.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***6.779.843.463***	***6.779.843.463***	***3.722.947.747***	***3.722.947.747***
- Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	4.180.262.625	4.180.262.625	3.427.543.350	3.427.543.350
- Chi nhánh KDTH - Cty CP XNK Lương thực thực phẩm Hà Nội	1.580.100.000	1.580.100.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.019.480.838	1.019.480.838	295.404.397	295.404.397
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**6.779.843.463**	**6.779.843.463**	**3.722.947.747**	**3.722.947.747**

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***36.310.863***	***240.946.242***
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Sơn Trang	22.270.863	123.401.733
- Công ty TNHH Mỹ phẩm Nhung Anh	14.040.000	36.400.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	81.144.509
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**36.310.863**	**240.946.242**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.240.150.843	1.490.261.612	3.243.150.843	-	1.487.261.612
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	332.236.733	332.236.733	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9.881.231.210	8.601.707.107	12.031.410.717	-	6.451.527.600
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	799.671.724	799.671.724	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.086.123	287.714.387	232.843.489	-	117.957.021
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.422.668.599	2.422.668.599	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	**-**	**13.184.468.176**	**13.941.260.162**	**19.068.982.105**	**-**	**8.056.746.233**

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***195.286.991***	***70.541.266***
- Chi phí lãi vay	85.286.991	70.541.266
- Chi phí phải trả khác	110.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**195.286.991**	**70.541.266**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***84.966.667***	***1.808.239.395***
- Doanh thu nhận trước	84.966.667	1.808.239.395
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**84.966.667**	**1.808.239.395**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***163.001.258***	***404.874.526***
- Kinh phí công đoàn	45.663.122	21.107.917
- Bảo hiểm xã hội	-	115.653.893
- Bảo hiểm y tế	6.127.178	45.456.855
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.301.176
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	66.309.479	57.034.439
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.901.479	152.320.246
b. Dài hạn	***72.025.000***	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	72.025.000	-
Cộng	**235.026.258**	**404.874.526**

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**40.500.000.000**	**1.475.755.461**	**3.302.018.064**	**45.277.773.525**
Tăng vốn trong năm trước	10.099.920.000	-	-	10.099.920.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	13.837.078.853	13.837.078.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	(13.339.920.000)	(13.339.920.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**50.599.920.000**	**1.475.755.461**	**3.799.176.917**	**55.874.852.378**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	(12.942.866.390)	(12.942.866.390)
Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	(5.099.030.245)	(5.099.030.245)
Tăng/Giảm khác(*)	-	(1.475.755.461)	1.475.755.461	-
Số dư cuối năm nay	**50.599.920.000**	**-**	**(12.766.964.257)**	**37.832.955.743**

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/CPVTL-ĐHCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019, các cổ đông thông qua về các vấn đề sau:

- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế để bổ sung chia cổ tức và trích lập các quỹ số tiền 1.475.755.461 đồng.

- Phân phối lợi nhuận:

	Năm nay
Chia cổ tức	3.035.995.200
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.063.035.045
Tổng phân phối lợi nhuận	**5.099.030.245**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	19.439.710.000	38	19.439.710.000	38
Vốn góp của các cổ đông khác	31.160.210.000	62	31.160.210.000	62
Cộng	**50.599.920.000**	**100**	**50.599.920.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*50.599.920.000*	*40.500.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	*10.099.920.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*50.599.920.000*	*50.599.920.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.035.995.200	10.934.920.000

Đơn vị tính: VND

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.059.992	5.059.992
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.059.992	5.059.992
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.059.992*	*5.059.992*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.059.992	5.059.992
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.059.992*	*5.059.992*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	1.475.755.461
Cộng	**-**	**1.475.755.461**

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý		
+ Công ty TNHH Hoàng Anh I	*16.500.000*	*16.500.000*
+ Văn phòng Tư vấn chuyển giao CNXD	*44.380.000*	*44.380.000*
+ Công ty TNHH SX TM dịch vụ Long Phan	*24.750.000*	*24.750.000*
+ Công ty CP Định giá và DVTC Việt Nam	*35.000.000*	*35.000.000*
+ Công ty Cổ phần Sáng tạo	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển thương hiệu Hoa Lan	*20.900.000*	*20.900.000*
+ Khúc Văn Đồng	*184.228.733*	*184.228.733*
+ Xí nghiệp Bao bì Nhựa Thăng Long	*2.288.962.808*	*2.288.962.808*
+ Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Thăng Long	*85.000.000*	*85.000.000*
Cộng	**2.703.721.541**	**2.703.721.541**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	41.784.096.606	31.875.366.813
- Doanh thu bán thành phẩm	28.081.025.554	33.998.140.042
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	740.653.159	1.601.516.295
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.850.213.349	30.724.751.170
Cộng	**75.455.988.668**	**98.199.774.320**

Trong đó

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	38.103.776.785	47.923.189.053

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	2.057.273	175.618.057
- Hàng bán bị trả lại	4.476.581.134	87.508.712
Cộng	**4.478.638.407**	**263.126.769**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.706.940.075	29.796.735.419
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.241.359.538	29.306.893.087
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	526.845.141
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	849.894.495	2.168.249.458
Cộng	**65.798.194.108**	**61.798.723.105**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.480.618	356.328.454
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	107.637.388
Cộng	**18.480.618**	**463.965.842**

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	8.273.257.827	7.347.257.057
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.299.110	4.692.240
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.942.783.683	780.000.000
Cộng	**11.256.340.620**	**8.131.949.297**

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	237.727.273	343.636.364
- Các khoản khác	9.805.150	91.935
Cộng	**247.532.423**	**343.728.299**

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	291.908.420	274.143.063
- Các khoản khác	29	819.984
Cộng	**291.908.449**	**274.963.047**

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***3.853.930.222***	***5.630.501.301***
- Chi phí nhân viên quản lý	2.072.474.750	1.897.320.463
- Chi phí đồ dùng văn phòng	195.765.323	270.635.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	99.608.091	42.920.484
- Thuế, phí và lệ phí	9.360.000	306.454.979
- Chi phí dự phòng	-	2.558.191.541
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.047.998	86.703.149
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.153.674.060	468.275.083
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***2.985.856.293***	***4.480.574.902***
- Chi phí nhân viên	1.695.371.516	936.619.689
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	19.418.326
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.414.463	26.105.910
- Chi phí khấu hao TSCĐ	141.844.426	123.816.792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.791.346	55.973.135
- Các khoản chi phí bán hàng khác	971.434.542	3.318.641.050
Cộng	**6.839.786.515**	**10.111.076.203**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4.590.551.187
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**4.590.551.187**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.639.955.189	19.229.336.326
- Chi phí nhân công	9.767.762.709	7.707.661.404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.500.542.995	2.264.560.568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.444.606.184	3.292.809.802
- Chi phí khác bằng tiền	8.189.661.041	10.517.233.714
- Chi phí dự phòng	-	2.558.191.541
Cộng	**39.542.528.118**	**45.569.793.355**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Ban kiểm soát		
Cho vay	19.015.253	636.643.688
Trả tiền vay	-	2.083.000.000
Người thân với các thành viên chủ chốt		
Cho vay	702.972.391	8.844.880.255
Trả tiền vay	963.287.455	8.369.367.520

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban kiểm soát		
Vay ngắn hạn	207.330.864	3.434.162.937
Người thân với các thành viên chủ chốt		
Vay ngắn hạn	1.238.710.380	6.248.199.792
Cộng nợ phải thu	**1.446.041.244**	**9.682.362.729**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	707.684.785	204.763.358
Cộng	**707.684.785**	**204.763.358**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**38.103.776.785**	**47.923.189.053**
- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	29.822.393.154	4.291.792.550
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	8.281.383.631	43.631.396.503
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	**-**	**7.000.000**
- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	-	7.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được nhận	**-**	**107.637.388**
- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	-	107.637.388
Hàng bán bị trả lại	**4.441.907.679**	**19.480.530**
- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	-	19.480.530
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	4.441.907.679	-
Hỗ trợ chi phí bán hàng	**-**	**1.094.442.952**
- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	-	1.094.442.952

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***8.729.964.967***	***16.184.719.164***
- Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	7.852.629.093	3.004.951.362
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	877.335.874	13.179.767.802
Cộng nợ phải thu	**8.729.964.967**	**16.184.719.164**

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Sản xuất: Sản xuất nước uống các loại có cồn và không có cồn, các loại bao bì;
- Thương mại: Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa ăn uống, lương thực, thực phẩm chế biến, bao bì;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận chuyển, dịch vụ nhân công;
- Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Năm nay					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.602.387.147	41.784.096.606	740.653.159	4.850.213.349	70.977.350.261
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	39.895.034.773	41.706.940.075	188.641.390	2.085.224.387	83.875.840.625
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	**(16.292.647.626)**	**77.156.531**	**552.011.769**	**2.764.988.962**	**(12.898.490.364)**
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.783.164.017	28.298.395	19.821.805	129.804.327	1.961.088.544
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.577.260.354	58.799.896	41.186.792	269.714.274	3.946.961.316
Số dư cuối năm					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	129.192.163.277	3.131.488.570	10.369.504	67.905.343	132.401.926.694
- Tài sản không phân bổ					2.848.468.185
Tổng tài sản	**129.192.163.277**	**3.131.488.570**	**10.369.504**	**67.905.343**	**135.250.394.879**
- Nợ phải trả bộ phận	86.481.631.835	9.250.281.978	248.934.567	1.145.779.006	97.126.627.386
- Nợ phải trả không phân bổ					290.811.750
Tổng nợ phải trả	**86.481.631.835**	**9.250.281.978**	**248.934.567**	**1.145.779.006**	**97.417.439.136**

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Năm trước					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.735.013.273	31.875.366.813	1.601.516.295	30.724.751.170	97.936.647.551
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	31.171.965.152	33.230.422.019	979.483.973	14.195.911.619	79.577.782.763
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.563.048.121	(1.355.055.206)	622.032.322	16.528.839.551	18.358.864.788
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.612.160.438	743.040.575	37.332.640	-	4.392.533.653
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.257.931.394	632.177.886	31.762.558	539.516.590	3.461.388.428
Số dư cuối năm trước					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	44.900.507.688	42.425.362.073	2.131.580.448	40.893.919.766	130.351.369.975
- Tài sản không phân bổ					8.013.820.864
Tổng tài sản	**44.900.507.688**	**42.425.362.073**	**2.131.580.448**	**40.893.919.766**	**138.365.190.839**
- Nợ phải trả bộ phận	28.414.416.181	26.848.068.243	1.348.929.380	25.878.924.657	82.490.338.461
- Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	**28.414.416.181**	**26.848.068.243**	**1.348.929.380**	**25.878.924.657**	**82.490.338.461**

Khu vực địa lý kinh doanh:

Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.001.251.868	-	4.223.820.864	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.091.194.467	-	18.250.427.065	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	(880.700.000)	1.200.000.000	(780.000.000)	319.300.000	420.000.000
Cộng	**12.292.446.335**	**(880.700.000)**	**23.674.247.929**	**(780.000.000)**	**319.300.000**	**420.000.000**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	6.779.843.463	3.722.947.747	(*)	(*)
Vay và nợ	81.220.157.472	62.561.636.569	(*)	(*)
Chi phí phải trả	195.286.991	70.541.266	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	111.210.958	209.354.685	(*)	(*)
Cộng	**88.306.498.884**	**66.564.480.267**		

(a): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn là giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 3.193 đồng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2020. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Thăng Long do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.08 và V.12). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản thế chấp	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Điều kiện thế chấp
Số cuối năm			
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hai Bà Trưng			
Máy móc thiết bị	11.439.545.477	916.677.351	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.830.012.678	352.196.001	
Tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn			
Máy móc thiết bị	2.800.000.000	2.007.670.228	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Tiên Phong			
Máy móc thiết bị	8.375.391.818	5.250.940.931	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Phương tiện vận tải truyền dẫn	394.952.000	304.442.185	
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Hà Nội			
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.007.050.909	941.007.864	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Tổng cộng	**25.846.952.882**	**9.772.934.560**	
Số đầu năm			
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hai Bà Trưng			
Máy móc thiết bị	11.439.545.477	988.995.267	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.830.012.678	439.778.485	
Tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn			
Máy móc thiết bị	2.800.000.000	2.178.781.344	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Tiên Phong			
Máy móc thiết bị	8.375.391.818	5.965.212.951	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Phương tiện vận tải truyền dẫn	828.285.333	351.744.520	
Tổng cộng	**25.273.235.306**	**9.924.512.567**	

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	6.779.843.463	-	-	6.779.843.463
Vay và nợ	79.734.036.670	1.486.120.802	-	81.220.157.472
Chi phí phải trả	195.286.991	-	-	195.286.991
Các khoản phải trả khác	111.210.958	-	-	111.210.958
Cộng	**86.820.378.082**	**1.486.120.802**	**-**	**88.306.498.884**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	3.722.947.747	-	-	3.722.947.747
Vay và nợ	60.213.599.688	2.348.036.881	-	62.561.636.569
Chi phí phải trả	70.541.266	-	-	70.541.266
Các khoản phải trả khác	209.354.685	-	-	209.354.685
Cộng	**64.216.443.386**	**2.348.036.881**	**-**	**66.564.480.267**

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành